

| | | | |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày | 11,600 VNĐ | | |
| 30/09/2024 | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 4.3% | 4.3% | 15.9% |

| | | |
|-----|-------|-------------------|
| | Q3/24 | |
| ROE | 9.8% | +/- YoY ▼ 3.1% |

| | | | |
|----------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| DT thuần | 63.3 | QoQ ▼ 22.8 ▼ 26.5% | YoY ▲ 4.20 ▲ 7.1% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|----------|---------|--------------------------|
| | 9T 2024 | |
| DT thuần | 210 | YoY ▲ 28.0 ▲ 15.9% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|--------|--------|-------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN gộp | 13.9 | QoQ ▲ 1.00 ▲ 7.8% | YoY ▼ 0.60 ▼ 4.1% |
| | tỷ VNĐ | | |

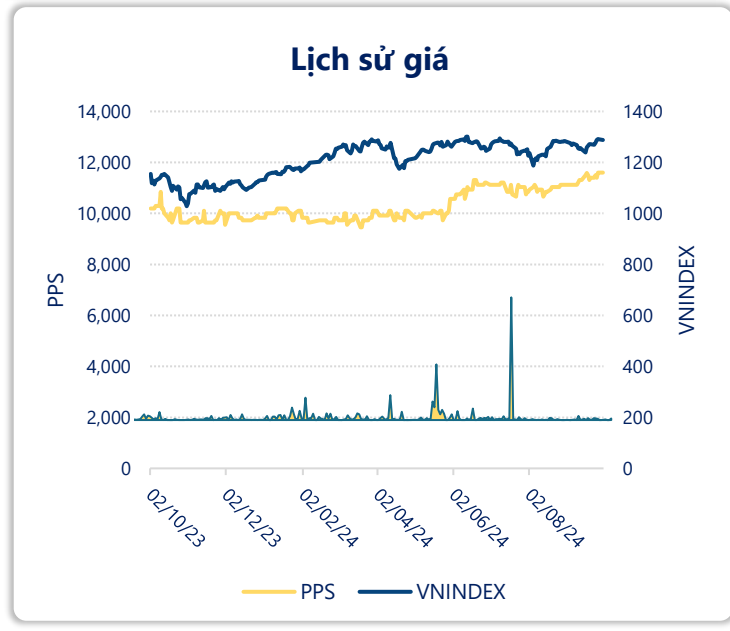
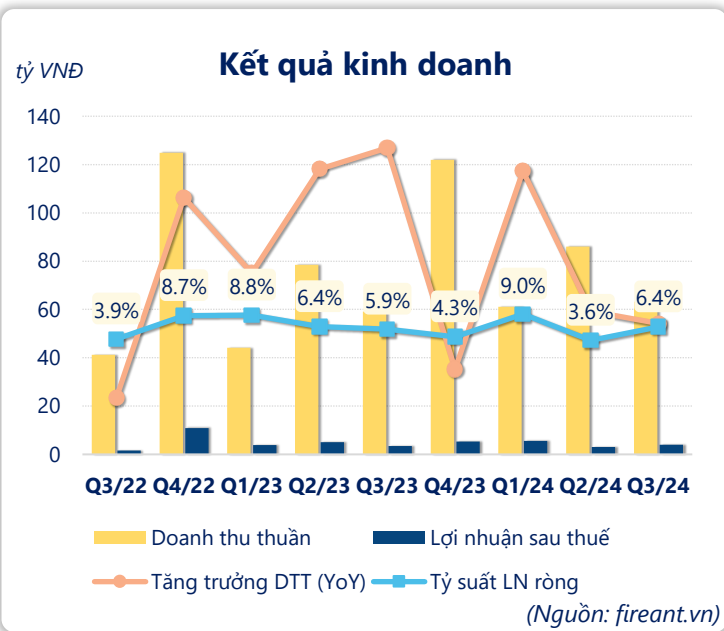
| | | |
|--------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN gộp | 40.0 | YoY ▼ 2.70 ▼ 6.3% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|----------|--------|--------------------------|-------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN thuần | 6.57 | QoQ ▲ 2.63 ▲ 66.8% | YoY ▼ 0.20 ▼ 2.9% |
| | tỷ VNĐ | | |

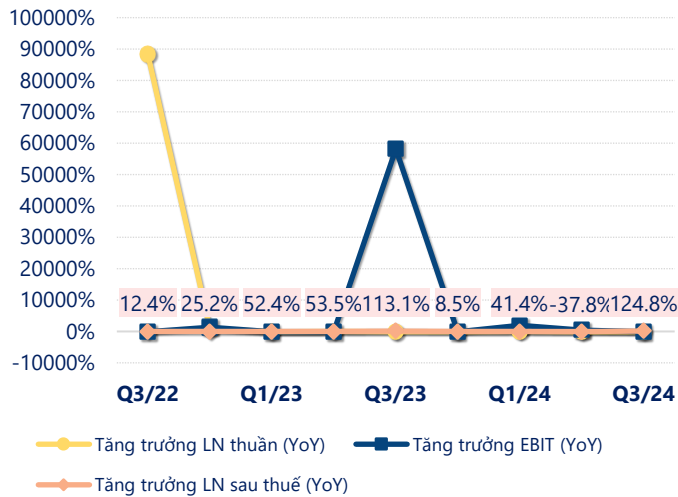
| | | |
|----------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN thuần | 17.4 | YoY ▼ 0.30 ▼ 1.6% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| | Q3/24 | | |
| LN sau thuế | 4.04 | QoQ ▲ 0.93 ▲ 29.9% | YoY ▲ 0.55 ▲ 15.7% |
| | tỷ VNĐ | | |

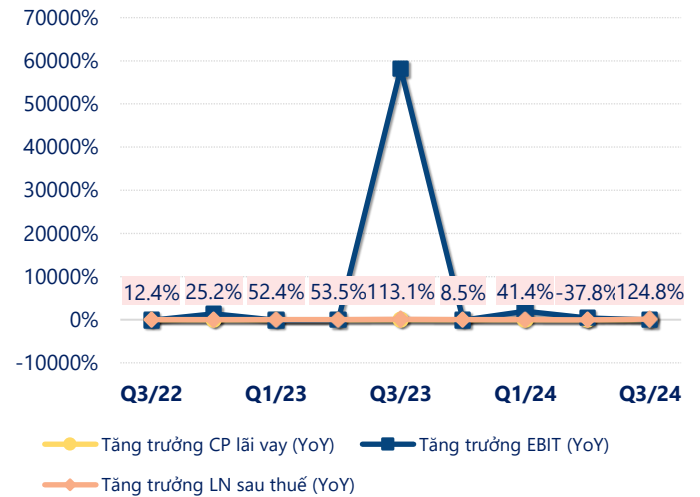
| | | |
|-------------|---------|-------------------------|
| | 9T 2024 | |
| LN sau thuế | 12.7 | YoY ▲ 0.30 ▲ 2.0% |
| | tỷ VNĐ | |



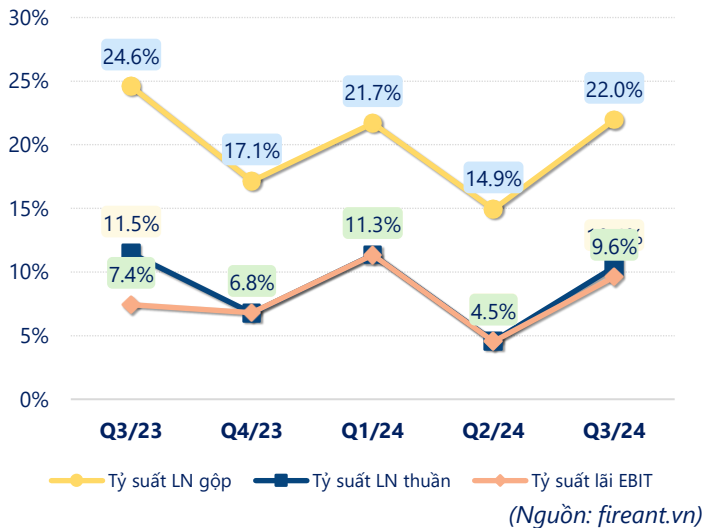
Tăng trưởng lợi nhuận



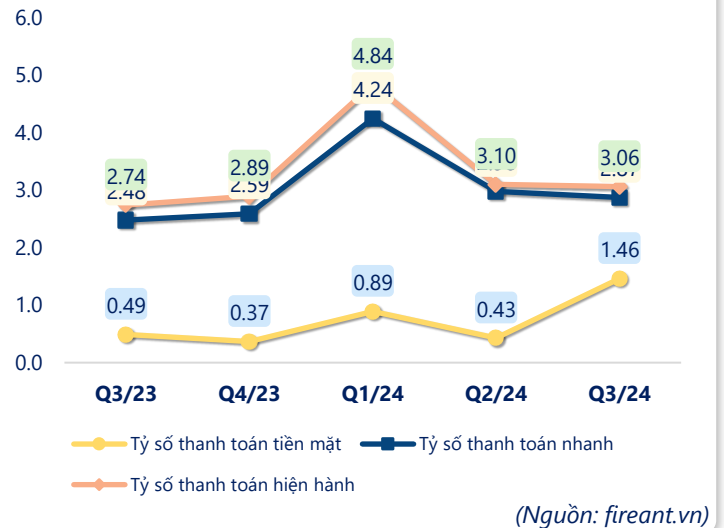
Tăng trưởng chi phí



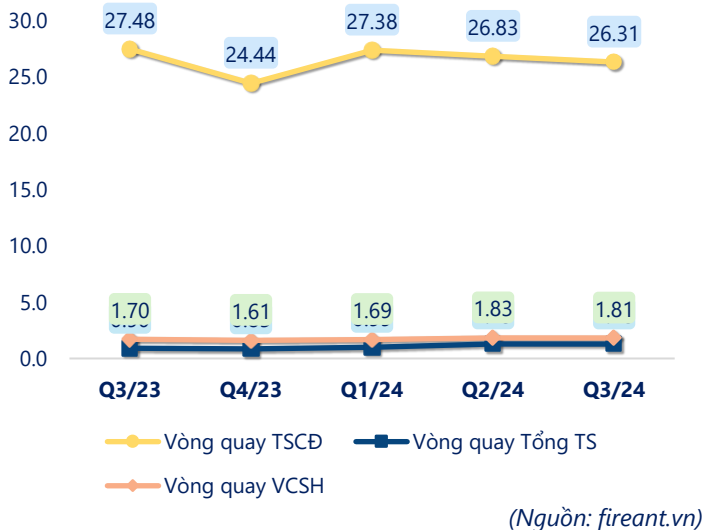
Tỷ suất lợi nhuận



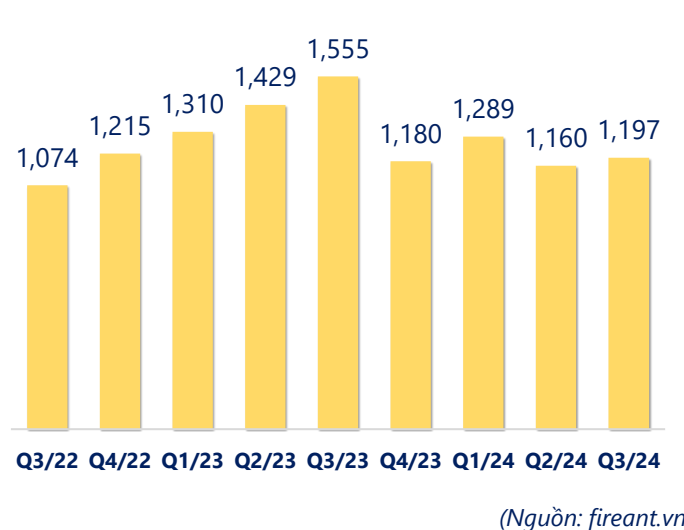
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS





| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q3/23 | Thay đổi YoY | 9T 2024 | 9T 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------|-------|-----------------|---------|---------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 63.3 | 59.1 | 7.1% | 210 | 182 | 15.9% |
| Giá vốn hàng bán | 49.4 | 44.6 | 10.7% | 170 | 139 | 22.7% |
| Lợi nhuận gộp | 13.9 | 14.5 | -4.1% | 40.0 | 42.7 | -6.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.65 | 0.77 | -16.1% | 2.32 | 3.58 | -35.2% |
| Chi phí TC | 0.03 | 0.00 | | 0.03 | 0.02 | 61.1% |
| Chi phí lãi vay | 0.03 | 0.00 | | 0.03 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 7.94 | 8.52 | -6.8% | 24.9 | 28.6 | -13.0% |
| LN thuần từ HĐKD | 6.57 | 6.77 | -2.9% | 17.4 | 17.7 | -1.6% |
| Lợi nhuận khác | -0.51 | -2.38 | 78.4% | -0.55 | -2.12 | 74.2% |
| LN trước thuế | 6.06 | 4.39 | 38.0% | 16.9 | 15.6 | 8.3% |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.04 | 3.49 | 15.7% | 12.7 | 12.4 | 2.0% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 4.04 | 3.49 | 15.7% | 12.7 | 12.4 | 2.0% |

(Nguồn: fireant.vn)

